

**BÁO CÁO****Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015  
của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại  
đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

-----

Thực hiện Công văn số 1095-CV/BTCTW, ngày 02/7/2021 của Ban Tổ chức Trung ương về báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng báo cáo kết quả thực hiện như sau:

Lâm Đồng là tỉnh Nam Tây Nguyên, diện tích tự nhiên hơn 9.783 km<sup>2</sup>, dân số toàn tỉnh hơn 1,3 triệu người. Tính đến tháng 6/2021, Lâm Đồng có 18 đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy, 778 tổ chức cơ sở đảng (273 đảng bộ cơ sở, 505 chi bộ cơ sở); 3.100 chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở; 47.264 đảng viên, có 12 đơn vị hành chính cấp huyện; 142 đơn vị hành chính cấp xã. Về đội ngũ: có 30.732 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện trở lên 27.919 người; cán bộ, công chức cấp xã 2.813 người.

**A. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT**

- Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 139-KH/TU, ngày 08/9/2015 về “*tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức*” để thực hiện; đồng thời chỉ đạo các địa phương, cơ quan, đơn vị xây dựng đề án, kế hoạch, xác định lộ trình tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với địa phương, cơ quan, đơn vị mình. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 491/QĐ-UBND, ngày 03/3/2016 và Quyết định số 2384/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017 phê duyệt Đề án tinh giản biên chế.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức học tập, quán triệt cho đội ngũ cán bộ chủ chốt trong tỉnh; UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ tổ chức tập huấn cho lãnh đạo và cán bộ, công chức phụ trách công tác tổ chức các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, thành phố. Căn cứ văn bản của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các ban Tỉnh ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn; các sở, ban, ngành và các cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy đã quán triệt cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Ngoài việc ban hành các văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo; hàng năm, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát, trong đó có nội dung công tác cán bộ của các địa phương, cơ quan, đơn vị gắn với kiểm tra việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, việc sắp xếp tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Từ

năm 2015 đến 6/2021, Ban Thường vụ Tỉnh ủy thành lập 03 Đoàn kiểm tra, giám sát chuyên đề liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ<sup>1</sup>, chỉ đạo Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy tiến hành kiểm tra 02 cuộc; Ban Thường vụ cấp ủy cấp huyện và tương đương kiểm tra, giám sát 108 cuộc gắn với kiểm tra về nhân sự đại hội đảng các cấp. Qua kiểm tra, giám sát, cơ bản các địa phương, cơ quan, đơn vị thực hiện tốt việc triển khai và tổ chức thực hiện, đảm bảo đúng quy định, với tinh thần trách nhiệm cao.

## **B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

### **I. Về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**

**1. Một số kết quả cụ thể về sắp xếp tổ chức bộ máy** (so sánh tăng, giảm tại thời điểm 30/6/2021 với thời điểm 30/4/2015)

#### **1.1. Tổ chức bộ máy cơ quan Đảng, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội**

##### *1.1.1. Các cơ quan hành chính*

- Cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy cấp tỉnh: Có 06 tổ chức; phòng và tương đương trực thuộc có 18 tổ chức (*giảm 13 tổ chức*); trực thuộc cấp ủy cấp huyện có 60 tổ chức (*giữ nguyên*).

- Cơ quan chuyên trách Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh: Có 06 tổ chức; ban và tương đương trực thuộc có 16 tổ chức (*giảm 13 tổ chức*); Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện có 72 tổ chức (*giữ nguyên*).

##### *1.1.2. Đơn vị sự nghiệp công lập*

Đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp ủy cấp tỉnh: Có 02 tổ chức (*giữ nguyên*); có 10 phòng, khoa, (*giảm 06 tổ chức*); các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp ủy cấp huyện: có 12 tổ chức (*giữ nguyên*).

#### **1.2. Tổ chức bộ máy các cơ quan Nhà nước ở địa phương**

##### *1.2.1. Về cơ quan hành chính (từ cấp huyện trở lên)*

- Số lượng sở, ban, ngành và tương đương trực thuộc UBND, HĐND cấp tỉnh: Có 20 cơ quan (*giảm 01 do giải thể Sở Ngoại vụ*); số lượng phòng và tương đương trực thuộc sở, ban, ngành và tương đương 122 phòng và tương đương (*giảm 45 phòng và tương đương*).

- Số lượng phòng và tương đương trực thuộc UBND, HĐND cấp huyện: 155 phòng (*giảm 09 tổ chức*).

##### *1.2.2. Về đơn vị sự nghiệp:*

- Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND, HĐND tỉnh: 08 đơn vị (*giữ nguyên*); trực thuộc các sở và tương đương: 119 đơn vị (*giảm 33 tổ chức*); trực thuộc Chi cục thuộc sở: 02 đơn vị (*giảm 01 tổ chức*); trực thuộc UBND, HĐND cấp huyện: 644 đơn vị (*giảm 36 đơn vị*).

- Số đơn vị sự nghiệp công lập đã thực hiện thay thế trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp là 20 đơn vị; số đơn vị tự chủ

---

<sup>1</sup> Năm 2018: Ban Thường vụ Thành ủy Bảo Lộc, Đảng ủy: Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo; 04 đảng viên. Năm 2019: Ban Thường vụ Huyện ủy: Di Linh, Bảo Lâm, Đam Rông. Năm 2020: Huyện ủy Đức Trọng, Lâm Hà.

bảo đảm chi thường xuyên trên 50% là 23 đơn vị; số đơn vị tự chủ bảo đảm chi thường xuyên 100% là 34 đơn vị.

## **2. Đánh giá kết quả thực hiện**

*2.1. Đối với việc rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ ở địa phương, cơ quan, đơn vị:*

- Đối với khối Đảng, đoàn thể tỉnh: Sau khi sắp xếp giảm được 36 đơn vị trực thuộc từ 80 xuống còn 44; giảm 85 đồng chí lãnh đạo cấp phòng và tương đương (trong đó có 37 trưởng và 48 phó phòng, ban và tương đương). Sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đổi mới cơ chế hoạt động của Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh theo hướng sáp nhập vào Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng và từng bước đi vào nền nếp, hoạt động hiệu quả.

- Đối với các sở ngành và đơn vị trực thuộc UBND, HĐND tỉnh: Sau khi sắp xếp, sáp nhập giảm 01 đơn vị cấp sở (*Sở Ngoại vụ*) và 78 đơn vị cấp phòng. Giảm 45 đơn vị trực thuộc UBND, HĐND cấp huyện, trong đó sự nghiệp giảm 36 đơn vị.

*2.2. Việc hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực được Ban Thường vụ cấp ủy các cấp chỉ đạo thực hiện gắn với việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII. Chỉ đạo từng bước đẩy mạnh xã hội hóa một số đơn vị sự nghiệp chuyển sang hoạt động theo loại hình tự bảo đảm một phần và tự bảo đảm chi thường xuyên, thay thế trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp là 20 đơn vị; số đơn vị tự chủ bảo đảm chi thường xuyên trên 50% là 23 đơn vị; số đơn vị tự chủ bảo đảm chi thường xuyên 100% là 34 đơn vị.*

## **II. Về thực hiện tình giản biên chế**

**1. Một số kết quả cụ thể về tình giản biên chế** (so sánh tăng, giảm tại thời điểm 30/6/2021 với thời điểm 30/4/2015)

**1.1. Biên chế cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương**

Tổng số biên chế thực tế (*số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước*) là 1.039 người; giảm so với số thực tế tại thời điểm 30/4/2015 là 256 người, giảm so với số biên chế được giao năm 2015 là 1.382 người, tỷ lệ 17,5%.

- Về cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Số lượng, ngạch bậc, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, độ tuổi, giới tính, dân tộc (*có Biểu mẫu kèm theo*).

- Số lượng viên chức, người lao động làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và xã hội hóa, thay thế nguồn trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp (*có Biểu mẫu kèm theo*).

- Tình hình biến động về biên chế: Số công chức, viên chức được tuyển mới tính từ năm 2015 đến nay, có 120 người, trong đó thi tuyển công chức là 93, không thông qua thi tuyển công chức, viên chức là 27; số người nghỉ hưu theo chế độ lao

động là 87; số người nghỉ theo chính sách tinh giản biên chế là 138 người<sup>2</sup>.

## **1.2. Biên chế các cơ quan của Nhà nước**

### **1.2.1. Biên chế hành chính**

- Tổng số biên chế được giao năm 2021 là 2.502 biên chế, giảm 282 so với biên chế được giao năm 2015, tỷ lệ tinh giản 10% theo quy định.

- Về cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức: Số lượng, ngạch bậc, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, độ tuổi, giới tính, dân tộc (*so sánh tại thời điểm 30/6/2021 với 30/4/2015, có Biểu chi tiết kèm theo*).

### **1.2.2. Số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập**

- Số lượng người làm việc được giao năm 2015 là 29.045 người, năm 2019 được giao bổ sung 202 người, số được giao năm 2021 là 26.322 người, giảm 2.925 người (*tỷ lệ 10% so với số giao năm 2015 và số bổ sung năm 2019*).

- Về cơ cấu đội ngũ viên chức theo: Chức danh nghề nghiệp, trình độ đào tạo, lý luận chính trị, độ tuổi, giới tính, dân tộc thiểu số (*có Biểu chi tiết kèm theo*).

- Số lượng biên chế viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và xã hội hóa, thay thế nguồn trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp 821 người.

### **1.2.3. Đội ngũ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố (thời điểm 20/6/2021 với thời điểm 30/4/2015)**

- Số cán bộ cấp xã tại thời điểm: 30/4/2015 là 1.593 người; 30/6/2021 là 1.483 người (*giảm 110 người, tỷ lệ 6,9%*).

- Số công chức cấp xã tại thời điểm: 30/4/2015 là 1.461 người; 30/6/2021 là 1.330 người (*giảm 131 người, tỷ lệ 8,96%*).

- Số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tại thời điểm: 30/4/2015 là 2.107 người; 30/6/2021 là 1.322 người (*giảm 785 người, tỷ lệ 37,3%*).

- Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố tại thời điểm 30/4/2015 là 7.506 người; 30/6/2021 là 4.128 người (*giảm 3.378 người, tỷ lệ 45%*).

### **1.2.4. Biến động về biên chế**

- Số công chức, viên chức được tuyển mới (*thời điểm 30/6/2021 với thời điểm 30/4/2015*) là 6.165 người.

- Số người nghỉ hưu theo chế độ lao động (*thời điểm 30/6/2021 với thời điểm 30/4/2015*) là 3.476 người.

- Số người nghỉ theo chính sách tinh giản biên chế (*thời điểm 30/6/2021 với thời điểm 30/4/2015*) là 539 người, tỷ lệ 2,04%

## **2. Đánh giá việc thực hiện tinh giản biên chế**

**2.1. Việc xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị từ 2015 - 2021 (trong 7 năm) và thực hiện tinh giản biên chế đến năm 2021:**

Đối với khối Đảng, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội, Ban Thường vụ Tỉnh ủy phê duyệt Đề án vị trí việc làm, xác định tỷ lệ tinh giản từ 12 - 14%, hiện

<sup>2</sup> Theo Nghị định số 108: 63 trường hợp; Nghị định số 26: 75 trường hợp.

nay đã giảm 180/1.382 biên chế, tương ứng 13,02%. Đối với khối Chính quyền: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2384/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017 phê duyệt Đề án tinh giản biên chế, giai đoạn 2018 - 2021 của tỉnh, trong đó xác định lộ trình cắt giảm biên chế công chức, số lượng người làm việc từng năm, đảm bảo đến năm 2021 cắt giảm ít nhất tỷ lệ 10%, hiện nay đã thực hiện cắt giảm 282/2.820 biên chế công chức, tỷ lệ 10%, cắt giảm 2.925/29.247 người làm việc, tỷ lệ 10%.

*2.2. Việc quản lý biên chế các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị, nhất là đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và y tế:*

Việc quản lý, sử dụng biên chế cán bộ, công chức, viên chức ở Lâm Đồng đảm bảo đúng quy định, phù hợp với tình hình thực tiễn, yêu cầu nhiệm vụ. Trong những năm qua, tỉnh Lâm Đồng thực hiện nghiêm túc việc giao biên chế cán bộ, công chức, viên chức trong tổng số được giao và hàng năm thực hiện tinh giản biên chế theo đúng tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị. Đối với số biên chế được giao cho các đơn vị sự nghiệp như: Giáo dục và Y tế chiếm 94,4% trên tổng số biên chế, nên việc cắt giảm 10% biên chế sự nghiệp, giai đoạn 2015 - 2021 phần nào ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giảng dạy của ngành giáo dục và chất lượng phục vụ, khám chữa bệnh của ngành y tế hiện nay.

*2.3. Về xây dựng, thực hiện Đề án vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:*

Thực hiện Quyết định số 2037/QĐ-BNV, ngày 31/12/2015 của Bộ Nội vụ và các quyết định của Ban Tổ chức Trung ương về mô tả bản danh mục vị trí việc làm, trong đó tỉnh Lâm Đồng được phê duyệt 317 vị trí việc làm khối Nhà nước; Ban Thường vụ Tỉnh ủy phê duyệt 148 vị trí việc làm đối với khối Đảng, đoàn thể (*Đề án số 02-ĐA/TU, ngày 01/4/2018*). Chỉ đạo các địa phương, cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát, cơ cấu lại các phòng chuyên môn cho phù hợp với vị trí việc làm, từ đó làm cơ sở để các đơn vị sử dụng biên chế một cách hợp lý, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đến nay 100% cơ quan, đơn vị đã xây dựng Đề án vị trí việc làm và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

*2.4. Về thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức mới theo các quy định của Đảng và pháp luật Nhà nước:*

Trong những năm qua, việc tổ chức thi tuyển công chức, viên chức được chỉ đạo chặt chẽ, xây dựng kế hoạch và thực hiện theo đúng thẩm quyền phân cấp, đảm bảo dân chủ, công khai, đúng quy định; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hướng dẫn việc thực hiện tuyển dụng cho các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Kết quả từ năm 2015 đến nay đã tổ chức 04 kỳ thi tuyển công chức (*khối Đảng 02 kỳ, khối Chính quyền 02 kỳ*), quyết định tuyển dụng 536 công chức, viên chức, trong đó khối Đảng, đoàn thể 120 công chức, viên chức; khối Chính quyền 416 công chức. Tuyển dụng công chức không qua thi tuyển 134 công chức. Đối với việc tuyển dụng viên chức theo phân cấp của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ quan, đơn vị đã thực hiện việc tuyển dụng 5.625 viên chức.

### **3. Về nguồn kinh phí thực hiện tinh giản biên chế**

*3.1. Về nguồn kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế:* Đa số các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc và đúng quy định, hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương và Thông tư số 31/2019/TT-BTC, ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính hướng

dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tình giản biên chế.

*3.2. Việc thực hiện khoán kinh phí chi trả phụ cấp để khuyến khích giảm số lượng những người hoạt động không chuyên trách và tăng thu nhập của cán bộ, công chức cấp xã theo tinh thần Kết luận số 64-KL/TW, ngày 28/5/2013 của Ban Chấp hành Trung ương:* Các cơ quan, đơn vị thực hiện đảm bảo quy định và theo Nghị quyết số 188/2020/NQ-HĐND, ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chức danh, số lượng, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

### **III. Về xây dựng cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý biên chế**

#### **1. Về xây dựng cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

*1.1. Đánh giá việc cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo ngạch, chức danh, nghề nghiệp, vị trí việc làm và trình độ đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; về cơ cấu theo giới tính, người dân tộc thiểu số:*

Trên cơ sở vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan, đơn vị thực hiện việc sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo theo quy định và bước đầu phát huy hiệu lực, hiệu quả. Đa số cán bộ được phân công đảm nhiệm các chức danh theo Đề án được đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức. Về cơ cấu theo giới tính, dân tộc thiểu số luôn được các cấp ủy đảng quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo trong xây dựng Đề án, trong công tác quy hoạch cán bộ; tỷ lệ cán bộ nữ tham gia các chức danh lãnh đạo, quản lý ngày càng nhiều; tỷ lệ nữ trúng cử vào cấp ủy nhiệm kỳ 2020 - 2025 và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 ngày càng tăng<sup>3</sup>. Ngoài ra, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới của tỉnh, giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo để cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời có những chính sách ưu tiên, đặc thù cho người đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

*1.2. Việc thực hiện theo thẩm quyền về bổ nhiệm các chức danh, chức vụ công chức, viên chức theo hướng chú trọng phẩm chất, trình độ, năng lực:*

Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quy định số 02-QĐ/TU, ngày 31/10/2018 về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử, trong đó quy định rõ quy trình giới thiệu, thẩm định hồ sơ, thẩm quyền bổ nhiệm cán bộ cấp tỉnh và phân cấp cho các địa phương, cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền quản lý để bổ nhiệm cán bộ, đảm bảo đúng quy trình, quy định. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức (*Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 26/11/2013; Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND, ngày 13/9/2016; Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019*), trong đó phân rõ thẩm quyền của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật

---

<sup>3</sup> Cấp ủy: Cấp tỉnh: Nữ 9,8%, dân tộc thiểu số 3,9%; cấp huyện và tương đương: Nữ 15,3%; Dân tộc thiểu số 6,9%; cấp cơ sở: Nữ 21,45%; Dân tộc thiểu số 10,2%; HĐND các cấp: Cấp tỉnh 34,85%, dân tộc thiểu số 21,21%; cấp huyện nữ 27,78%, dân tộc thiểu số 16,92%; cấp xã: nữ 26,84%, dân tộc thiểu số 24,90%.

quản lý cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 398/QĐ-UBND, ngày 02/3/2020 ban hành Quy định quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý.

Nhìn chung, công tác bổ nhiệm cán bộ trong thời gian qua đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ, công khai, minh bạch, khoa học, dân chủ, phát huy sức mạnh và trí tuệ tập thể để lựa chọn cán bộ có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, đạo đức tốt, gương mẫu, trình độ, năng lực và không có các hiện tượng tiêu cực ảnh hưởng đến công tác bổ nhiệm cán bộ. Từ năm 2015 đến tháng 6/2021, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến và bổ nhiệm 100 trường hợp cán bộ lãnh đạo, quản lý theo phân cấp, trong đó khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh 22 trường hợp; Khối chính quyền cấp tỉnh 78 trường hợp (*Giám đốc, phó giám đốc và trưởng, phó các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh*).

### 1.3. Việc thực hiện kiêm nhiệm một số chức danh:

- Đối với cấp tỉnh: Thực hiện mô hình Bí thư Tỉnh ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đối với cấp huyện: Có 11/12 huyện, thành phố thực hiện mô hình Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân; 01 huyện thực hiện mô hình Phó bí thư thường trực cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân; có 12/12 huyện, thành phố thực hiện mô hình Trưởng Ban Tuyên giáo đồng thời là Giám đốc Trung tâm Chính trị; có 9/12 huyện, thành phố thực hiện mô hình Trưởng Ban Dân vận đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc<sup>4</sup>.

- Đối với cấp xã: Có 88/142 xã, phường, thị trấn thực hiện mô hình Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân; 43/142 xã, phường, thị trấn thực hiện mô hình Phó bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân (*có 03 xã bố trí chuyên trách chức danh hội đồng nhân dân*)<sup>5</sup>; có 22/142 xã, phường, thị trấn thực hiện mô hình Bí thư đồng thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.4. Việc giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ chuyên trách cấp xã khi hết nhiệm kỳ mà không đủ điều kiện tái cử, do sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được các cấp ủy quan tâm thực hiện, chỉ đạo cơ quan chuyên môn giải quyết các chế độ, chính sách đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Từ đầu năm 2015 đến nay, giải quyết chế độ, chính sách với đối với cán bộ chuyên trách cấp xã khi hết nhiệm kỳ mà không đủ điều kiện tái cử theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP, ngày 09/3/2015 của Chính phủ 121 trường hợp.

1.5. Đối với việc thực hiện kiêm nhiệm một số chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố theo Kết luận số 64- KL/TW, ngày 28/5/2013 của Ban Chấp hành Trung ương; xây dựng cơ chế quản lý người hoạt động không chuyên trách cấp xã và thôn, tổ dân phố gắn với phát huy quyền làm chủ của nhân dân và đẩy mạnh hình thức tự quản tại cộng đồng dân cư:

Hiện nay, tỉnh Lâm Đồng có 142 đơn vị hành chính cấp xã (111 xã, 18 phường, 13 thị trấn); có 1.376 thôn, tổ dân phố. Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở xã, phường, thị trấn, thôn, tổ dân phố hiện nay là 2.941

<sup>4</sup> Thành ủy Bảo Lộc, Huyện ủy: Bảo Lâm, Lạc Dương chưa thực hiện

<sup>5</sup> Xã Lạc Xuân, Prô, Ka Đơn huyện Đơn Dương.

người, trong đó: Số người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn 1.322 người. Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (03 chức danh) 1.619 người. Thực hiện mô hình Bí thư kiêm trưởng thôn, tổ trưởng dân phố, trưởng ban công tác Mặt trận 386 người, trong đó Bí thư chi bộ kiêm trưởng ban công tác Mặt trận 272 người; bí thư kiêm trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố 114 người. Hiện nay có 10/12 huyện, thành phố<sup>6</sup> thực hiện mô hình tự quản ở cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố với số lượng 1.167 thôn, tổ dân phố thực hiện các mô hình tự quản ở cộng đồng dân cư, chủ yếu là mô hình tự quản về an ninh trật tự.

## **2. Về nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý biên chế**

*2.1. Việc đổi mới phương thức công tác tuyển dụng, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức (bao gồm cả tuyển chọn lãnh đạo quản lý); cơ chế đánh giá công chức, viên chức; cải tiến phương thức, quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý:*

Trong những năm qua, Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương, cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc, đúng quy định công tác tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức, quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ. Các quy trình công tác cán bộ được thực hiện chặt chẽ, công khai, dân chủ, các trường hợp đề bạt, bổ nhiệm có đánh giá, kết luận về lịch sử chính trị và chính trị hiện nay theo quy định; ban hành Đề án số 01-ĐA/TU, ngày 14/9/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đề thi điểm, đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp sở, cấp phòng ở tỉnh. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 514/QĐ-UBND, ngày 20/3/2018 về Quy chế thi tuyển chức danh lãnh đạo quản lý cấp sở; Quyết định số 2534/QĐ-UBND, ngày 07/12/2018 về ban hành Quy chế thi tuyển chức danh lãnh đạo quản lý cấp phòng thuộc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố. Đến nay, tỉnh Lâm Đồng đã tổ chức thi tuyển 04 chức danh lãnh đạo, quản lý<sup>7</sup>. Ngoài ra, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo đổi mới việc đánh giá cán bộ theo hướng đẩy mạnh phân cấp thẩm quyền; chia nhóm đối tượng, chuẩn bị nội dung, cung cấp thông tin trước khi đánh giá, qua đó việc đánh giá cán bộ ngày càng sát thực hơn.

*2.2. Việc thực hiện chính sách thu hút người có tài năng, các chuyên gia trong các ngành, lĩnh vực vào làm việc tại các cơ quan Đảng, Đoàn thể và các đơn vị sự nghiệp công lập:*

Về chính sách thu hút nguồn nhân lực, tỉnh Lâm Đồng ban hành nhiều chính sách<sup>8</sup>, nhưng việc thu hút trong những năm qua chưa được nhiều, do nguồn lực, cơ sở vật chất, cơ chế chính sách, điều kiện, môi trường làm việc,... của tỉnh chưa đủ mạnh, chưa đủ cạnh tranh so với các thành phố lớn, nên việc thu hút còn gặp khó khăn, chủ yếu thu hút số sinh viên xuất sắc mới ra trường<sup>9</sup>, chưa có nhiều chuyên gia, nhà khoa học về công tác tại địa phương và chủ yếu khai thác nguồn lực đội ngũ cán bộ trình độ cao hiện có của tỉnh để bố trí làm việc ở các chuyên ngành mũi nhọn, cần thiết cho các lĩnh vực trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Về chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài của tỉnh chủ yếu thực hiện theo

<sup>6</sup> Cụ thể: Bảo Lâm, Đam Rông, Đạ Huoai, Di Linh, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Bảo Lộc, Đà Lạt, Lâm Hà và Đức Trọng.

<sup>7</sup> Gồm: 01 Phó giám đốc Sở Tư pháp; 01 Phó Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp; 01 Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng.

<sup>8</sup> Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành 02 Nghị quyết về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh, UBND đã ban hành Đề án, các kế hoạch để tổ chức thực hiện.

<sup>9</sup> Trong đó có 02 trường hợp tốt nghiệp đại học, sau đại học loại giỏi, xuất sắc ở nước ngoài.



Nghị định số 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

*2.3. Về nâng cao chất lượng công tác bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức gắn với tiêu chuẩn chức danh:*

Từ năm 2015 đến nay, Tỉnh ủy ban hành 02 Nghị quyết chuyên đề về đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án và các Kế hoạch triển khai thực hiện. Hằng năm, cấp ủy, chính quyền phối hợp mở các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, góp phần nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Từ năm 2015 đến nay, phối hợp mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 53.326 lượt cán bộ, công chức, viên chức tham gia, trong đó đào tạo, bồi dưỡng theo Đề án 165 cho 147 lượt cán bộ, công chức, viên chức; đào tạo, bồi dưỡng theo Đề án nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ngoài là 68 cán bộ.

## **C. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **I. Ưu điểm và nguyên nhân**

#### **1. Ưu điểm**

Các cấp ủy làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, cụ thể hóa các văn bản của Trung ương liên quan đến việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Từ đó, góp phần nâng cao nhận thức của cấp ủy, cán bộ, công chức, viên chức, tạo sự đồng thuận, thống nhất trong hệ thống chính trị. Các cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy và các cơ quan, đơn vị xây dựng Đề án vị trí việc làm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chủ động sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy bên trong theo hướng giảm đầu mối, khâu trung gian, chồng chéo, tinh giản biên chế theo lộ trình. Việc bố trí, sắp xếp cán bộ của các cơ quan, đơn vị cơ bản phù hợp trình độ chuyên môn của cán bộ, phát huy năng lực, sở trường công tác của cán bộ, nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc. Nhìn chung, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị phù hợp với từng ngạch công chức, viên chức, vị trí việc làm, chức năng, nhiệm vụ được giao. Đã mạnh dạn thí điểm một số mô hình mới<sup>10</sup>.

---

<sup>10</sup>(1) Văn phòng cấp ủy tỉnh để phục vụ chung các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy cấp tỉnh; (2) Sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đổi mới cơ chế hoạt động của các ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ cấp tỉnh; (3) chỉ đạo thực hiện thí điểm nhất văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội, văn phòng hội đồng nhân dân và văn phòng ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nay đã tách ra theo chủ trương chung của Ủy ban Thường vụ Quốc hội); (4) Thí điểm kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu hoặc hợp nhất một số cơ quan của cấp ủy và cơ quan chuyên môn của chính quyền có chức năng, nhiệm vụ tương đồng ở cấp tỉnh, cấp huyện những nơi có điều kiện; (5) Thí điểm hợp nhất các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; (6) Sắp xếp các ban chỉ đạo, ban quản lý dự án; (7) chỉ đạo thực hiện mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông ở địa phương; (8) Thí điểm trường ban dân vận đồng thời là chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện ở những nơi có đủ điều kiện; chủ trương trường ban tuyên giáo đồng thời là giám đốc trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện; mô hình bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp và kết quả thực hiện mô hình bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; (9) thí điểm một số mô hình mới về tổ chức, kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý; (10) Sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính 05 xã chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định; sáp nhập các thôn, tổ dân phố chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định (từ 2015 đến 30/6/2021 đã sáp nhập 197 thôn); (11) chỉ đạo thực hiện việc khoán kinh phí chi phụ cấp theo định mức cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã và thôn, tổ dân phố; (12) Thực hiện mô hình tự quản ở cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố; (13) Tổ chức lại đảng bộ khối doanh nghiệp cấp tỉnh theo Kết luận số 34-KL/TW ngày 07/8/2018 của Bộ Chính trị; (14) Đổi mới, hoàn thiện mô hình tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; phát triển tổ chức đảng, đảng viên trong các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước; (15) Chỉ đạo hợp nhất, sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập để thu gọn đầu mối, giảm biên chế; thực hiện cơ chế khoán kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra.

## **2. Nguyên nhân của ưu điểm**

Với quyết tâm chính trị cao, công tác lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy đảng, sự vào cuộc của địa phương, cơ quan, đơn vị trong việc xây dựng kế hoạch, Đề án vị trí việc làm, sự đồng tình, ủng hộ của cán bộ, đảng viên trong việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Bên cạnh đó, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc, đôn đốc việc thực hiện, nên việc thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ở tỉnh có chuyển biến đáng kể.

## **II. Hạn chế, bất cập và nguyên nhân**

### **1. Hạn chế, bất cập**

- Công tác tuyên truyền, quán triệt và chỉ đạo rà soát sắp xếp, tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở một số cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị có lúc chưa thường xuyên. Việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả ở một số nơi còn trông chờ, chưa quyết liệt.

- Đối tượng tinh giản biên chế chủ yếu là đến tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ hưu trước tuổi theo quy định. Vẫn còn một số cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm, hạn chế năng lực công tác, nhưng chưa có giải pháp hữu hiệu để tinh giản biên chế, dẫn đến tình trạng vừa thừa, vừa thiếu cán bộ ở một số địa phương, cơ quan, đơn vị.

- Việc tinh giản biên chế tỷ lệ 10% đến năm 2021 đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục và y tế còn khó khăn, vướng mắc. Vì số biên chế tại đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế chiếm 94,4% so với tổng số biên chế sự nghiệp của toàn tỉnh. Bên cạnh đó, kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu học tập, chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng tăng, sắp xếp biên chế khối giáo dục phải theo nguyên tắc tỷ lệ giáo viên đứng lớp; tỷ lệ y, bác sĩ trên tổng số giường bệnh. Việc chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên sang hoạt động theo cơ chế tự chủ còn khó khăn. Mô hình thí điểm, chậm sơ, tổng kết để rút kinh nghiệm.

- Công tác kiểm tra, giám sát chuyên đề về Nghị quyết số 39-NQ/TW và các nghị quyết chuyên đề về công tác cán bộ ở các cấp ủy trong tỉnh còn ít.

### **2. Nguyên nhân hạn chế, bất cập**

- Một số cấp ủy, cơ quan, đơn vị, nhất là người đứng đầu chưa thực sự quyết liệt, nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng về tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Việc sắp xếp tổ chức bộ máy là việc làm mới, chưa có tiền lệ; một số văn bản Trung ương chậm sửa đổi, bổ sung, ban hành, nên các cơ quan, đơn vị còn lúng túng trong việc rà soát sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong.

- Việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực hiện của các cấp, các ngành theo chức năng, nhiệm vụ có lúc chưa đồng bộ, thường xuyên để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc.

### **III. Một số bài học kinh nghiệm**

1. Làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên về tình giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy; tăng cường tuyên truyền, vận động, tạo sự thống nhất cao trong Đảng và sự đồng thuận xã hội.

2. Các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu chủ động thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ, toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình phù hợp với quyết tâm chính trị cao nhất; kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển; gắn đổi mới tổ chức bộ máy với đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và tình giản biên chế.

3. Xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm từng cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị; tổ chức thực hiện ngay những việc “đã chín”, đã rõ, với phương châm thực hiện từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó.

4. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy trong đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; thực hiện tốt chế độ thông tin và báo cáo xin ý kiến cấp có thẩm quyền những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện; định kỳ hoặc đột xuất thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết.

### **D. PHƯƠNG HƯỚNG THỜI GIAN TỚI**

1. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị; Nghị định số 108/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 18-NQ/TW; Kết luận số 34-KL/TW ngày 07/8/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình theo Kế hoạch số 48-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 3897/KH-UBND, ngày 26/6/2018 của UBND tỉnh.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng và làm tốt công tác dân vận, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong thực hiện. Chú trọng sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, chỉ ra những hạn chế, bất cập để khắc phục, phát hiện những mô hình mới, cách làm hay, hiệu quả để phổ biến, nhân rộng.

3. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi giám sát và đề cao trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy các cấp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong việc chỉ đạo sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

4. Xây dựng kế hoạch, định mức tiết kiệm chi thường xuyên, chống lãng phí, tiêu cực, góp phần tạo nguồn kinh phí để sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế. Xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách phù hợp đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc diện phải sắp xếp, cơ cấu lại và tinh giản biên chế.

5. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết; biểu dương, khen thưởng những tổ chức, cá nhân thực hiện tốt; xử lý kịp thời những tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định, không đạt mục tiêu tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế và những trường hợp lợi dụng sắp xếp tổ chức bộ máy để tham nhũng, tiêu cực. Lấy kết quả thực hiện Nghị quyết là một trong những tiêu chí đánh giá, xếp loại hàng năm đối với

tập thể, cá nhân có trách nhiệm.

### **E. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỚI TRUNG ƯƠNG**

1. Đề nghị Trung ương nghiên cứu, xem xét điều chỉnh tỷ lệ tinh giản biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục, y tế cho phù hợp, không thể quy định chung giống cơ quan, đơn vị khác (*Hiện nay, kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, việc mở rộng trường lớp, nhu cầu học tập, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh của người dân ngày càng tăng, trong khi đó quy định tỷ lệ giáo viên đứng lớp; tỷ lệ y, bác sĩ trên tổng số giường bệnh*).

2. Sớm sơ, tổng kết các mô hình sắp xếp tổ chức bộ máy, kiêm nhiệm chức danh... để có sự chỉ đạo thực hiện thống nhất trong toàn quốc.

3. Sớm chỉ đạo xây dựng khung pháp lý, ban hành và hoàn thiện các văn bản về chính sách, cơ chế trong việc tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy, cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

4. Ban hành quy định về cơ cấu công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, hoàn thiện khung năng lực, bản mô tả công việc các vị trí việc làm của ngành, lĩnh vực quản lý.

5. Điều chỉnh lại chỉ tiêu biên chế hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gắn với quy mô, diện tích tự nhiên, dân số và cấp chính quyền địa phương, vì hiện nay việc phân bổ chỉ tiêu biên chế chưa đảm bảo tính công bằng. Nghiên cứu quy định lại số lượng cán bộ, công chức cấp xã, vì như quy định hiện nay xã, phường, thị trấn hạng I có 20.000 dân cũng bằng với xã, phường, thị trấn có 100.000 dân, mặc dù quy mô dân số cao hơn gấp 05 lần.

6. Thực việc tinh giản biên chế gắn với cải cách tiền lương để đảm bảo đồng bộ và đời sống cán bộ, công chức và người lao động.

#### Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương (báo cáo),
- Ban Tổ chức Trung ương (báo cáo),
- Vụ III - Ban Tổ chức TW (báo cáo),
- Đồng chí Đặng Duy Thìn - Phó Vụ trưởng  
Vụ địa phương III- BTCTW,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng,  
đảng đoàn, BTV Tỉnh đoàn,
- Các huyện, thành ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, XD1.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ**

**Trần Đình Văn**

## BIỂU 10A1

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BIÊN CHẾ (NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)  
CƠ QUAN ĐẢNG, MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI Ở ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Báo cáo số 121-BC/TU ngày 19/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015	Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Số được giao năm 2021	Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021					Ghi chú
			Tổng số	Công chức	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác		Tổng số	Công chức	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>	<b>1384</b>	<b>1619</b>	<b>1018</b>	<b>130</b>	<b>82</b>	<b>159</b>	<b>1128</b>	<b>1039</b>	<b>831</b>	<b>91</b>	<b>78</b>	<b>39</b>	
<b>I</b>	<b>LÃNH ĐẠO TỈNH</b> (chỉ tính đồng chí thường trực tỉnh ủy thuộc khối Đảng)	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>2</b>				<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>				
<b>II</b>	<b>Cơ quan Đảng, MTTQ và các tổ chức CT-XH cấp tỉnh (1+2+3)</b>	<b>583</b>	<b>782</b>	<b>387</b>	<b>99</b>	<b>35</b>	<b>64</b>	<b>495</b>	<b>445</b>	<b>306</b>	<b>74</b>	<b>41</b>	<b>24</b>	
<b>1</b>	<b>Cơ quan Đảng</b>	<b>233</b>	<b>218</b>	<b>189</b>	<b>2</b>	<b>15</b>	<b>12</b>	<b>208</b>	<b>173</b>	<b>148</b>	<b>5</b>	<b>17</b>	<b>3</b>	
1.1	Văn phòng	<b>56</b>	53	<b>43</b>	<b>2</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>58</b>	56	<b>37</b>	<b>5</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	
1.2	Ban Tổ chức	<b>35</b>	29	<b>29</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>29</b>	20	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1.3	Cơ quan Ủy ban kiểm tra	<b>29</b>	30	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>23</b>	19	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1.4	Ban Tuyên giáo	<b>29</b>	28	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>23</b>	16	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1.5	Ban Dân vận	<b>21</b>	20	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>21</b>	16	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	
1.6	Ban Nội chính	<b>21</b>	16	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>18</b>	11	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1.7	Đảng ủy Khối cơ quan (nếu có)	<b>21</b>	21	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>18</b>	17	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	
1.8	Đảng ủy Khối doanh nghiệp (nếu có)	<b>21</b>	21	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>18</b>	18	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	
1.9	...		0						0					
...	...		0						0					
<b>2</b>	<b>ĐVSN trực thuộc tỉnh ủy</b>	<b>99</b>	<b>113</b>	<b>4</b>	<b>85</b>	<b>6</b>	<b>18</b>	<b>90</b>	<b>78</b>	<b>3</b>	<b>60</b>	<b>12</b>	<b>3</b>	
2.1	Trường Chính trị	65	65	1	54	6	4	56	45	1	37	7	0	

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015	Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Số được giao năm 2021	Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021					Ghi chú
			Tổng số	Công chức	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác		Tổng số	Công chức	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>
2.2	Bảo đảng	34	48	3	31	0	14	34	33	2	23	5	3	
2.3	Đơn vị sự nghiệp khác (nếu có)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
<b>3</b>	<b>MTTQ và các tổ chức CT-XH</b>	<b>251</b>	<b>254</b>	<b>194</b>	<b>12</b>	<b>14</b>	<b>34</b>	<b>197</b>	<b>194</b>	<b>155</b>	<b>9</b>	<b>12</b>	<b>18</b>	
3.1	Mặt trận Tổ quốc	24	22	17	0	2	3	21	22	17	0	2	3	
3.2	Đoàn thanh niên CS HCM	57	65	24	12	7	22	42	39	12	9	5	13	
3.3	Liên đoàn Lao động	99	98	88	0	4	6	74	74	71	0	3	0	
3.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	25	25	23	0	1	1	22	21	18	0	1	2	
3.5	Hội Nông dân	31	29	27	0	0	2	25	25	24	0	1	0	
3.6	Hội Cựu chiến binh	15	15	15	0	0	0	13	13	13	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Cơ quan Đảng, MTTQ và các tổ chức CT-XH cấp huyện (1+2+3+4)</b>	<b>798</b>	<b>835</b>	<b>629</b>	<b>31</b>	<b>47</b>	<b>95</b>	<b>631</b>	<b>592</b>	<b>523</b>	<b>17</b>	<b>37</b>	<b>15</b>	
<b>1</b>	<b>Lãnh đạo huyện</b>	29	29	29	0	0	0	27	24	24	0	0	0	
<b>2</b>	<b>Cơ quan Đảng</b>	397	390	322	0	35	33	336	316	280	1	32	3	
2.1	Văn phòng	150	144	96	0	35	13	125	115	79	1	32	3	
2.2	Ban Tổ chức	72	69	61	0	0	8	58	59	59	0	0	0	
2.3	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra	68	64	60	0	0	4	58	56	56	0	0	0	
2.4	Ban Tuyên giáo	55	57	51	0	0	6	49	41	41	0	0	0	
2.5	Ban Dân vận	52	56	54	0	0	2	46	45	45	0	0	0	
...	...		0						0					
<b>3</b>	<b>ĐVSN trực thuộc huyện ủy</b>	<b>50</b>	<b>86</b>	<b>14</b>	<b>31</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>33</b>	<b>24</b>	<b>4</b>	<b>16</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	
3.1	Trung tâm Chính trị	50	53	14	31	3	5	29	24	4	16	2	2	
3.2	Đơn vị sự nghiệp khác (nếu có)	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015	Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Số được giao năm 2021	Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021					Ghi chú
			Tổng số	Công chức	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác		Tổng số	Công chức	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>
<b>4</b>	<b>MTTQ và các tổ chức CT-XH</b>	<b>322</b>	<b>330</b>	<b>264</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>57</b>	<b>235</b>	<b>228</b>	<b>215</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>10</b>	
3.1	Mặt trận Tổ quốc	99	101	83	0	9	9	67	67	63	0	3	1	
3.2	Đoàn TNCS HCM	69	74	45	0	0	29	46	36	35	0	0	1	
3.3	Liên đoàn Lao động	0	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	
3.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	60	60	52	0	0	8	44	48	48	0	0	0	
3.5	Hội Nông dân	57	58	54	0	0	4	45	43	42	0	0	1	
3.6	Hội Cựu chiến binh	37	37	30	0	0	7	28	34	27	0	0	7	

## BIỂU 10A2

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH****(NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC) THUỘC KHỐI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN***(Kèm theo Báo cáo số 121-BC/TU ngày 19/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015				Số được giao năm 2021		Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Công chức	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	HĐ 68	*Hợp đồng khác	Tổng số	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	HĐ 68	*Hợp đồng khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>2,773</b>	<b>0</b>	<b>2,928</b>	<b>2,350</b>	<b>131</b>	<b>447</b>	<b>2,502</b>	<b>76</b>	<b>2,370</b>	<b>2,199</b>	<b>178</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>A</b>	<b>HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (I+II)</b>	<b>55</b>	<b>0</b>	<b>55</b>	<b>49</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>74</b>	<b>7</b>	<b>75</b>	<b>75</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>HĐND tỉnh</b>	<b>28</b>		<b>28</b>	<b>22</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>36</b>	<b>7</b>	<b>37</b>	<b>37</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Văn phòng hội đồng	24		24	18	4	2	28	7	29	29	7		
2	Ban Pháp chế	1		1	1			2		2	2			
3	Ban Kinh tế - Ngân sách	1		1	1			2		2	2			
4	Ban Văn hóa - Xã hội	1		1	1			2		2	2			
5	Ban Dân tộc (nếu có)	1		1	1			2		2	2			
<b>II</b>	<b>HĐND HUYỆN</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>38</b>	<b>0</b>	<b>38</b>	<b>38</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	HĐND thành phố Đà Lạt	3		3	3			3		3	3			



TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015				Số được giao năm 2021		Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Công chức	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	HĐ 68	*Hợp đồng khác	Tổng số	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	HĐ 68	*Hợp đồng khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	HĐND huyện Lạc Dương	2		2	2			3		3	3			
3	HĐND huyện Đơn Dương	2		2	2			3		3	3			
4	HĐND huyện Đức Trọng	2		2	2			3		3	3			
5	HĐND huyện Lâm Hà	3		3	3			3		3	3			
6	HĐND huyện Đam Rông	2		2	2			4		4	4			
7	HĐND huyện Di Linh	2		2	2			4		4	4			
8	HĐND thành phố Bảo Lộc	2		2	2			3		3	3			
9	HĐND huyện Bảo Lâm	2		2	2			3		3	3			
10	HĐND huyện Đạ Huoai	3		3	3			3		3	3			
11	HĐND huyện Đạ Tẻh	2		2	2			3		3	3			
12	HĐND huyện Cát Tiên	2		2	2			3		3	3			
<b>B</b>	<b>ỦY BAN NHÂN DÂN (I+II)</b>	<b>2,718</b>	<b>0</b>	<b>2,873</b>	<b>2,301</b>	<b>127</b>	<b>445</b>	<b>2,428</b>	<b>69</b>	<b>2,295</b>	<b>2,124</b>	<b>171</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>UBND TỈNH</b>	<b>1,402</b>	<b>0</b>	<b>1,467</b>	<b>1,250</b>	<b>61</b>	<b>156</b>	<b>1,231</b>	<b>69</b>	<b>1,193</b>	<b>1,090</b>	<b>103</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Văn phòng UBND tỉnh	55		57	49	6	2	61	43	98	50	48	0	
2	Sở Nội vụ	70		70	64	4	2	63	3	64	61	3	0	
3	Sở Ngoại vụ	16		19	14	2	3	14	1					GIẢI THỂ
4	Sở Tài chính	65		61	55	3	3	58	1	47	46	1		

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015				Số được giao năm 2021		Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Công chức	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	HĐ 68	*Hợp đồng khác	Tổng số	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	HĐ 68	*Hợp đồng khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Sở NN&PTNT	430		433	367	4	62	382	2	364	344	20	0	
6	Sở Công thương	91		94	82	4	8	39	1	35	34	1	0	
7	Sở Lao động TB&XH	44		46	45	1		41	1	42	41	1	0	
8	Sở Tư pháp	39		41	33	3	5	32	1	32	31	1	0	
9	Sở Khoa học&Công nghệ	39		44	39	5		35	3	36	33	3	0	
10	Sở Tài nguyên&Môi trường	57		60	48	3	9	52	1	49	48	1	0	
11	Sở Giao thông Vận tải	58		77	54	5	18	53	3	62	52	10	0	
12	Sở Văn Hóa, Thể thao và Du lịch	59		61	55	3	3	54	1	43	42	1	0	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	58		57	51	3	3	52	1	53	52	1	0	
14	Sở Y tế	65		64	57	4	3	60	2	56	56	0	0	
15	Sở Kế hoạch&Đầu tư	46		47	46	1		42	1	39	38	1	0	
16	Sở Xây dựng	41		55	41	2	12	38	1	33	32	1	0	
17	Sở Thông tin và Truyền thông	32		32	26	2	4	30	1	27	26	1	0	
18	Ban Dân tộc	18		21	15	2	4	16	0	16	15	1	0	
19	Thanh tra Tỉnh	34		37	34	2	1	31	1	31	30	1	0	
20	Vườn QG Bi Doup- Núi bà (Kiểm lâm)	69		71	61		10	62	0	50	44	6	0	
21	Ban QL các khu công nghiệp	16		20	14	2	4	16	1	16	15	1	0	

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015				Số được giao năm 2021		Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Công chức	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	HĐ 68	*Hợp đồng khác	Tổng số	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	HĐ 68	*Hợp đồng khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
II	UBND HUYỆN	1,316	0	1,406	1,051	66	289	1,197	0	1,102	1,034	68	0	0
1	UBND thành phố Đà Lạt	153		148	107	6	35	140	0	128	123	5	0	
2	UBND huyện Lạc Dương	94		103	79	8	16	86	0	83	75	8	0	
3	UBND huyện Đơn Dương	101		119	81	8	30	92	0	90	82	8	0	
4	UBND huyện Đức Trọng	117		130	88	5	37	106	0	92	85	7	0	
5	UBND huyện Lâm Hà	111		119	93	9	17	102	0	98	89	9	0	
6	UBND huyện Đam Rông	98		107	83	4	20	88	0	82	78	4	0	
7	UBND huyện Di Linh	118		124	88	4	32	106	0	94	90	4	0	
8	UBND thành phố Bảo Lộc	125		131	90	6	35	114	0	95	95	0	0	
9	UBND huyện Bảo Lâm	107		131	99	1	31	97	0	89	89	0	0	
10	UBND huyện Đạ Huoai	97		97	79	3	15	89	0	78	68	10	0	
11	UBND huyện Đạ Tẻh	98		107	92	7	8	89	0	84	78	6	0	
12	UBND huyện Cát Tiên	97		90	72	5	13	88	0	89	82	7	0	

## BIỂU 10A3

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP, NGƯỜI LAO ĐỘNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP  
THUỘC KHỐI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN**

*(Kèm theo Báo cáo số 121-BC/TU ngày 19/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Số được giao năm 2021		Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/6/2021					Ghi chú
		Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	Biên chế sự nghiệp	HĐ 68	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	
					Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp						Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG (A+B)	29,045	0	30,794	20,425		2,068	8,301	26,322	37	27,911	26,255	369	1,287	0	0
A	ĐVSN THUỘC TỈNH	9,542	0	10,471	6,954		877	2,640	8,279	37	9,170	8,212	351	607	0	0
I	ĐVSN thuộc VP HĐND tỉnh	5	0	3	3		0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Trung tâm thông tin	5		3	3				0	0	0	0	0	0		
II	ĐVSN THUỘC UBND tỉnh	336	0	570	312		21	237	272	0	407	288	72	47	0	0
1	Cao đẳng Nghề Đà Lạt	80		165	68			97	35	0	126	71	46	9		
2	Cao Đẳng Y tế	49		89	47		5	37	44	0	57	33	18	6		
3	Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh LĐ	84		175	84		5	86	76	0	86	76		10		
4	Vườn QG Bi Doup- Núi bà	45		43	35		6	2	41	0	51	40	1	10		
5	Ban Quản lý rừng PH Tà Nung	15		15	15				15	0	15	15				
6	Ban QL khu DL Hồ Tuyền Lâm	20		28	20		4	4	18	0	25	18		7		
7	Trung tâm Xúc tiến ĐTTM&DL	31		39	31			8	28	0	33	25	3	5		
8	BQLDA ĐTXD Khu VHTT	12		16	12		1	3	15	0	14	10	4			

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Số được giao năm 2021		Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/6/2021					Ghi chú
		Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	Biên chế sự nghiệp	HĐ 68	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	
					Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp						Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
III	ĐVSN thuộc sở và tương đương	9,201	0	9,898	6,639		856	2,403	8,007	37	8,763	7,924	279	560	0	0
1	Văn phòng UBND tỉnh	29		24	7		4	13	72	37	74	35		39		
2	Sở Công thương	9		9	7		0	2	15	0	19	8	10	1		
3	Sở Văn hoá TT & Du lịch	168		200	114		25	61	154	0	154	134		20		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	4,350		4,249	3,468		268	513	3,578	0	3,784	3,578		206		
5	Sở Khoa học và Công nghệ	25		80	25		0	55	17	0	27	15	12	0		
6	Sở Lao động - TBXH	86		118	86		32	0	166	0	241	155	54	32		
7	Sở Nội vụ	8		3	1		0	2	15	0	31	8	23			
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	102		141	86		3	52	93	0	116	93	23			
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	113		413	101		247	65	16	0	18	10	8			
10	Sở Thông tin và Truyền thông	18		21	9		2	10	17	0	18	16	1	1		
11	Sở Tư pháp	51		82	38		0	44	39	0	48	35	13			
12	Sở Y tế	4,239		4,556	2,695		275	1,586	3,825		4,209	3,825	125	259		
13	Ban Dân tộc	3		2	2				0	0	0	0	0	0		
14	Ban QL các Khu CN										24	12	10	2		
15	Sở Xây dựng															
16	Sở Giao thông Vận tải															
B	ĐVSN THUỘC HUYỆN	19,455	0	20,323	13,471		1,191	5,661	18,043	0	18,741	18,043	18	680	0	0
I	Thành phố Đà Lạt	2,107	0	2,221	1,349		214	658	1,951	0	2,077	1,951	14	112	0	0
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	2,029		2,104	1,302		212	590	1,877		1,989	1,877		112		

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Số được giao năm 2021		Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/6/2021					Ghi chú
		Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	Biên chế sự nghiệp	HĐ 68	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	
					Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp						Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Sự nghiệp văn hoá	21		21	10		1	10	19		19	19				
3	Sự nghiệp khác	57		96	37		1	58	55		69	55	14			0
II	Thành phố Bảo Lộc	1,938	0	1,949	1,384		27	538	1,794	0	1,798	1,794	4	0	0	
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1,897		1,913	1,360		26	527	1,756		1,756	1,756		0		
2	Sự nghiệp văn hoá	23		21	10		1	10	20		24	20	4			
3	Sự nghiệp khác	18		15	14		0	1	18		18	18				0
III	Huyện Lạc Dương	621	0	665	343		51	271	599	0	629	599	0	30	0	
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	527		561	276		46	239	516		541	516		25		
2	Sự nghiệp văn hoá	19		22	13		1	8	15		17	15		2		
3	Sự nghiệp khác	75		82	54		4	24	68		71	68		3		0
IV	Huyện Đơn Dương	1,541	0	1,588	1,097		171	320	1,452	0	1,452	1,452	0	0	0	
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1,482		1,474	1,050		167	257	1,399		1,399	1,399				
2	Sự nghiệp văn hoá	19		30	18		2	10	17		17	17				
3	Sự nghiệp khác	40		84	29		2	53	36		36	36				0
V	Huyện Đức Trọng	2,405	0	2,564	1,845		140	579	2,215	0	2,361	2,215	0	146	0	
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	2,293		2,284	1,761		135	388	2,117		2,256	2,117		139		
2	Sự nghiệp văn hoá	21		32	19		5	8	19		24	19		5		
3	Sự nghiệp khác	91		248	65		0	183	79		81	79		2		0
VI	Huyện Lâm Hà	2,493	0	2,740	1,773		161	806	2,297	0	2,411	2,297	0	114	0	
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	2,398		2,544	1,706		155	683	2,211		2,321	2,211		110		

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Số được giao năm 2021		Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/6/2021					Ghi chú
		Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	Biên chế sự nghiệp	HĐ 68	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	
					Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp						Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Sự nghiệp văn hoá	21		26	18		2	6	20		22	20		2		
3	Sự nghiệp khác	74		170	49		4	117	66		68	66		2		
VII	Huyện Di Linh	2,564	0	2,580	1,845		123	612	2,367	0	2,573	2,367	0	206	0	0
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	2,482		2,471	1,788		122	561	2,293		2,495	2,293		202		
2	Sự nghiệp văn hoá	23		24	15		0	9	21		24	21		3		
3	Sự nghiệp khác	59		85	42		1	42	53		54	53		1		
VIII	Huyện Bảo Lâm	2,044	0	2,137	1,463		76	598	1,891	0	1,891	1,891	0	0	0	0
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1,965		2,007	1,406		76	525	1,823		1,823	1,823		0		
2	Sự nghiệp văn hoá	22		22	16		0	6	19		19	19				
3	Sự nghiệp khác	57		108	41		0	67	49		49	49				
IX	Huyện Đạ Huoai	728	0	737	491		0	246	688	0	718	688	0	30	0	0
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	664		646	444		0	202	632		659	632		27		
2	Sự nghiệp văn hoá	21		21	20		0	1	17		18	17		1		
3	Sự nghiệp khác	43		70	27		0	43	39		41	39		2		
X	Huyện Đạ Tẻh	966	0	996	577		97	322	881	0	918	881	0	37	0	0
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	926		885	540		95	250	844		877	844		33		
2	Sự nghiệp văn hoá	22		29	22		1	6	21		25	21		4		
3	Sự nghiệp khác	18		82	15		1	66	16		16	16				
XI	Huyện Cát Tiên	906	0	991	657		98	236	829	0	834	829	0	5	0	
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	866		900	629		51	220	788		789	788		1		

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Số được giao năm 2021		Số người làm việc thực tế tại thời điểm 30/6/2021					Ghi chú
		Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	Biên chế sự nghiệp	HĐ 68	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	
					Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp						Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Sự nghiệp văn hoá	21		20	13		0	7	25		29	25		4		
3	Sự nghiệp khác	19		71	15		47	9	16		16	16				
XII	Huyện Đam Rông	1,142	0	1,155	647		33	475	1,079	0	1,079	1,079	0	0	0	0
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1,013		990	547		33	410	972		972	972		0		
2	Sự nghiệp văn hoá	21		21	15		0	6	19		19	19		0		
3	Sự nghiệp khác	108		144	85		0	59	88		88	88				
C	DỰ PHÒNG	48	0	0	0		0	0								



## BIỂU 10B1

**TÌNH HÌNH TUYỂN DỤNG VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ CƠ QUAN ĐẢNG, MTTQ VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH Ở ĐỊA PHƯƠNG**  
(TUYỂN DỤNG, NGHỈ HƯU ĐÚNG TUỔI, THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ)

*(Kèm theo Báo cáo số 121-BC/TU ngày 19/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2021													Ghi chú
		Tuyển dụng, tiếp nhận				Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp hưởng chính sách tính giảm biên chế theo Nghị định của Chính phủ							Biến động	
		Tổng	Thi tuyển	Xét tuyển			Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Lãnh đạo quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp TCBM.	Các trường hợp khác		
Thủ khoa, nhà khoa học	Có 5 năm kinh nghiệm...														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (I+II)														
I	Cơ quan Đảng, MTTQ và các tổ chức CT-XH cấp tỉnh (1+2+3)	50	47	0	3	78	90	40	24	3	1	0	22	173	
1	Cơ quan Đảng	19	19	0	0	29	40	27	4	1	1	0	7	50	
1.1	Văn phòng	3	3	0	0	5	1	1	0	0	0	0	0	3	
1.2	Ban Tổ chức	2	2	0	0	7	12	9	3	0	0	0	0	17	
1.3	Cơ quan Ủy ban kiểm tra	2	2	0	0	1	6	6	0	0	0	0	0	5	
1.4	Ban Tuyên giáo	3	3	0	0	3	8	7	0	1	0	0	0	8	
1.5	Ban Dân vận	2	2	0	0	7	3	1	0	0	1	0	1	8	
1.6	Ban Nội chính	1	1	0	0	0	3	1	1	0	0	0	1	2	
1.7	Đảng uỷ Khối cơ quan (nếu có)	4	4	0	0	4	3	2	0	0	0	0	1	3	
1.8	Đảng uỷ Khối doanh nghiệp (nếu có)	2	2	0	0	2	4	0	0	0	0	0	4	4	
...	...	0					0							0	
2	ĐVSN trực thuộc tỉnh uỷ	0	0	0	0	19	21	0	18	0	0	0	3	95	

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2021													Ghi chú
		Tuyển dụng, tiếp nhận				Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp hưởng chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định của Chính phủ							Biến động	
		Tổng	Thi tuyển	Xét tuyển			Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Lãnh đạo quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp TCBM.	Các trường hợp khác		
				Thủ khoa, nhà khoa học	Có 5 năm kinh nghiệm...										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2.1	Trường Chính trị tỉnh	0	0	0	0	12	21	0	18	0	0	0	3	33	
2.2	Báo Đảng của tỉnh	0	0	0	0	7	0	0	0	0	0	0	0	7	
...	...	0					0							0	
3	MTTQ và các tổ chức CT-XH	31	28	0	3	30	29	13	2	2	0	0	12	28	
3.1	Mặt trận Tổ quốc	5	5	0	0	3	4	0	2	0	0	0	2	2	
3.2	Đoàn TNCS HCM	18	15	0	3	6	0	0	0	0	0	0	0	-12	
3.3	Liên đoàn Lao động	5	5	0	0	13	15	5	0	1	0	0	9	23	
3.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	0	0	0	0	2	4	2	0	1	0	0	1	6	
3.5	Hội Nông dân	2	2	0	0	6	4	4	0	0	0	0	0	8	
3.6	Hội Cựu chiến binh	1	1	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	1	
II	Cơ quan Đảng, MTTQ và các tổ chức CT-XH cấp huyện (1+2+3)	70	46	0	24	79	61	7	10	11	13	5	15	70	
1	Cơ quan Đảng	37	25	0	12	52	27	2	4	2	6	2	11	42	
1.1	Văn phòng	13	8	0	5	20	8	0	2	0	1	0	5	15	
1.2	Ban Tổ chức	8	6	0	2	6	2	0	1	0	1	0	0	0	
1.3	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra	7	5	0	2	7	6	1	1	1	1	0	2	6	
1.4	Ban Tuyên giáo	4	3	0	1	8	5	1	0	0	1	1	2	9	

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2021													Ghi chú
		Tuyển dụng, tiếp nhận				Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp hưởng chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định của Chính phủ							Biến động	
		Tổng	Thi tuyển	Xét tuyển			Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Lãnh đạo quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp TCBM.	Các trường hợp khác		
				Thủ khoa, nhà khoa học	Có 5 năm kinh nghiệm...										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.5	Ban Dân vận	5	3	0	2	11	6	0	0	1	2	1	2	12	
...	....	0					0							0	
2	ĐVSN trực thuộc huyện ủy	2	1	0	1	3	6	1	1	1	2	0	1	7	
2.1	Trung tâm Chính trị huyện	2	1	0	1	3	6	1	1	1	2	0	1	7	
2.2	Đơn vị sự nghiệp khác (nếu có)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	MTTQ và các tổ chức CT-XH	31	20	0	11	24	28	4	5	8	5	3	3	21	
3.1	Mặt trận Tổ quốc	2	1	0	1	14	16	1	4	3	3	3	2	28	
3.2	Đoàn TNCS HCM	16	13	0	3	0	1	0	0	1	0	0	0	-15	
3.3	Liên đoàn Lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6	5	0	1	4	2	1	0	1	0	0	0	0	
3.5	Hội Nông dân	4	1	0	3	4	7	2	0	2	2	0	1	7	
3.6	Hội Cựu chiến binh	3	0	0	3	2	2	0	1	1	0	0	0	1	

## BIỂU 10B2

**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ KHỐI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN**  
**(TUYỂN DỤNG, NGHỈ HƯU ĐÚNG TUỔI, THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ)**

*(Kèm theo Báo cáo số 121-BC/TU ngày 19/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2021													Ghi chú
		Tuyển dụng, tiếp nhận				Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp tinh giản biên chế theo nghị định của Chính phủ							Biến động	
		Tổng	Thi tuyển	Xét tuyển			Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Lãnh đạo quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp TCBM	Các trường hợp khác		
				Thủ khoa, nhà khoa học	Có 5 năm kinh nghị ... ...										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
STT	TỔNG CỘNG	6,165	5,980	1	184	3,476	539	40	1	96	319	15	68		
A	KHỐI HÀNH CHÍNH	540	416	1	123	297	154	18		30	80	6	20		
I	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN	8	6		2	9									
1	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	4	4			6									
1.1	Văn phòng	4	4			5								1	
1.2	Ban Pháp chế					1								1	
1.3	Ban Kinh tế - Ngân sách														
1.4	Ban Văn hóa - Xã hội														
1.5	Ban Dân tộc (nếu có)														
2	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN	4	2		2	3									
2.1	HĐND Huyện Lạc Dương					0	0								
2.2	HĐND Huyện Đạ Tẻh	2	2			1	1	1							
	HĐND huyện Đạ Huoai					2								2	
2.3	HĐND Huyện Đam Rông	2			2									-2	
II	ỦY BAN NHÂN DÂN	532	410	1	121	288	154	18		30	80	6	20	-90	
1	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	239	169	1	69	162	76	8		11	38	4	15	-1	
1.1	Văn phòng UBND tỉnh	2	2				1			1				-1	
1.12	Sở Tài chính	7	7			11	3					1	2	7	
1.2	Sở Công thương	7	6		1	5	4	1		1	1		1	2	
1.5	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	2		13	7	2				2			-6	

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2021													Ghi chú
		Tuyển dụng, tiếp nhận				Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp tinh giản biên chế theo nghị định của Chính phủ							Biến động	
		Tổng	Thi tuyển	Xét tuyển			Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Lãnh đạo quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp TCBM	Các trường hợp khác		
Thủ khoa, nhà khoa học	Có 5 năm kinh nghiệm ...														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.4	Sở Giao thông - Vận tải	6	4		2	4								-2	
1.6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15	10		5	5	3	2				1		-7	
1.7	Sở Khoa học và Công nghệ	13	9	1	3	6	3			1	2			-4	
1.18	Sở Xây dựng	6	6			7								1	
1.16	Sở Tư pháp	8	4		4	6								-2	
1.8	Sở Lao động - TBXH	5	5			6	2	1			1			3	
	Sở Ngoại vụ	4	4											-4	
1.10	Sở Nội vụ	11	11		2	8	6				2		4	3	
1.11	Sở Nông nghiệp và PTNT	71	49		22	63	39	3		8	27		1	31	
1.14	Sở Tài nguyên và Môi trường	13	7		6	8	3	1			1	1		-2	
1.15	Sở Thông tin và Truyền thông	12	10		2	3	0							-9	
1.17	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	12	12			8	8					1	7	4	
1.19	Sở Y tế	20	13		7	3	1				1			-16	
1.20	Thanh tra tỉnh	6	6			6									
1.21	Ban Dân tộc	4			4	3	1				1				
	Vườn QG Bi Doup- Núi bà	1	1											-1	
	Ban QL các Khu Công nghiệp	1	1			3								2	
2	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN	293	241		52	126	78	10		19	42	2	5		
2.1	Thành phố Đà Lạt	36	36			16	4			2	1		1	-16	
2.2	Thành phố Bảo Lộc	28	19		9	25	2			2				-1	
2.3	Huyện Lạc Dương	26	17		9	10								-16	
2.4	Huyện Đơn Dương	18	18		02	05	3			1	2			-15	
2.5	Huyện Đức Trọng	33	25		8	11	9			3	6			-13	
2.6	Huyện Lâm Hà	18	12		6	21	4				4			7	
2.7	Huyện Di Linh	30	27		3	9	3			1			2	-18	
2.8	Huyện Bảo Lâm	20	17		3	7	7				7			-6	

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2021													Ghi chú
		Tuyển dụng, tiếp nhận				Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp tinh giản biên chế theo nghị định của Chính phủ							Biến động	
		Tổng	Thi tuyển	Xét tuyển			Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Lãnh đạo quản lý thôi giữ chức vụ do sắp xếp TCBM	Các trường hợp khác		
				Thủ khoa, nhà khoa học	Có 5 năm kinh nghiệm ...										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2.9	Huyện Đạ Huoai	22	16		6	10	4			2	2			-8	
2.10	Huyện Đạ Tẻh	18	18			7	15	2		3	8		2	4	
2.11	Huyện Cát Tiên	22	22	0	0	9	24	8		5	9	2		2	
2.12	Huyện Đam Rông	22	14		8	10	3				3			-9	
B	KHỐI SỰ NGHIỆP	5,625	5,564		61	3,179	385	22	1	66	239	9	48		
I	ĐVSN thuộc VP HĐND tỉnh														
II	ĐVSN THUỘC UBND tỉnh	52	52			53	5				2		3	6	
1	Vườn QG Bi Doup- Núi bà	26	26			6	2				2			-18	
3	Trung tâm xúc tiến ĐT, TM&DL					4								4	
4	BQL Dự án ĐTXD Khu văn hóa thể thao tỉnh Lâm Đồng	8	8			2	2						2	-4	
6	Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt	18	18			10								-8	
7	Trường cao đẳng y tế					6								6	
8	Đài PTTH tỉnh					25	1						1		
III	ĐVSN THUỘC SỞ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG	1,267	1,267			843	107	15		8	62	7	15		
1	Văn phòng UBND cấp tỉnh														
2	Sở Công thương	3	3	0		2								-1	
3	Sở Giao thông - Vận tải														
4	Sở Giáo dục và Đào tạo					301	16			2	14			317	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	15	15			3	3			1	1	1		-9	
7	Sở Lao động - TBXH	45	45			40	3				3			-2	
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	26	26			4	11	9				2		-11	
11	Sở Tài chính	7	7			11	3					1	2	7	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	12	12											-12	
14	Sở Tư pháp					2	3				3			5	
15	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	18	18			25	11			2		1	8	18	

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2021													Ghi chú
		Tuyển dụng, tiếp nhận				Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp tinh giản biên chế theo nghị định của Chính phủ							Biến động	
		Tổng	Thi tuyển	Xét tuyển			Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Lãnh đạo quản lý thôi giữ chức vụ do sắp xếp TCBM	Các trường hợp khác		
Thủ khoa, nhà khoa học	Có 5 năm kinh nghiệm ...														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
16	Sở Xây dựng														
17	Sở Y tế	1,135	1,135			449	56	6		3	41	2	4	-630	
18	Thanh tra tỉnh	6	6			6	0								
19	Ban Quản lý khu Công nghiệp												1		
VI	ĐVSN THUỘC HUYỆN	4,306	4,245		61	2,283	273	7	1	58	175	2	30		
1	Thành phố Đà Lạt	27			27	478	3			2			1		
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo					461	1						1	462	
	Sự nghiệp văn hoá														
	Sự nghiệp khác	27			27	17	2			2				-8	
2	Thành phố Bảo Lộc					277	9			1	7		1	286	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo					275	8			1	6		1	283	Xét đặc cách 328 người; cạnh tranh 97 người
	Sự nghiệp văn hoá														
	Sự nghiệp khác					2	1				1			3	
3	Huyện Lạc Dương	306	306			45	2			2				-259	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	260	260			36								-224	
	Thông tin truyền thông	7	7				1			1				-6	
	Dạy nghề	2	2											-2	
	Sự nghiệp khác	37	37			9	1			1				-27	
4	Huyện Đơn Dương	501	501			161	33	1		6	26			-307	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	482	482			153	28			6	22			-301	
	Sự nghiệp văn hoá	5	5			2	2	1			1			-1	
	Sự nghiệp khác	14	14			6	3				3			-5	
5	Huyện Đức Trọng	641	607		34	329	26			8	7		11		
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	607	607			326	15			4			11	-266	

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2021													Ghi chú
		Tuyển dụng, tiếp nhận				Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp tinh giản biên chế theo nghị định của Chính phủ							Biến động	
		Tổng	Thi tuyển	Xét tuyển			Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Lãnh đạo quản lý thôi giữ chức vụ do sắp xếp TCBM	Các trường hợp khác		
Thủ khoa, nhà khoa học	Có 5 năm kinh nghiệm ...														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Thông tin và truyền thông	7			7	1	2			1	1			-4	
	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	27			27	2	9			3	6			-16	
6	Huyện Lâm Hà	613	613			178	60	3		5	51		1	-375	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	598	598			163	48				47		1	-387	
	Sự nghiệp văn hoá	2	2			3	1			1				2	
	Sự nghiệp khác	13	13			12	11	3		4	4			10	
7	Huyện Di Linh	685	685			242	10	3		2	1	2	2	-433	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	656	656			233	7	1		2	1	1	2	-416	
	Sự nghiệp văn hoá	8	8			2	2	2						-4	
	Sự nghiệp khác	21	21			7	1					1		-13	
8	Huyện Bảo Lâm	387	387			128	38			16	22			-221	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	367	367			128	26			16	10			-213	
	Sự nghiệp văn hoá	3	3				1				1			-2	
	Sự nghiệp khác	17	17				11				11			-6	
9	Huyện Đạ Huoai	185	185			52	20			5	15			-113	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	178	178			45	15			3	12			-118	
	Thông tin và truyền thông	1	1			3	3				3			5	
	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	6	6			4	2			2					
10	Huyện Đạ Tẻh	177	177			270	32		1	7	10		14		
	Giáo dục và đào tạo	170	170			261	19			2	9		8	110	
	Thông tin và truyền thông	3	3			1	4			4				2	
	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	4	4			8	9		1	1	1		6	13	
11	Huyện Cát Tiên	266	266			100	11			4	7				
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	251	251			99	10			3	7			-142	
	Sự nghiệp văn hoá	5	5											-5	
	Sự nghiệp khác	10	10			1	1			1				-8	



TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2021													Ghi chú
		Tuyển dụng, tiếp nhận				Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp tinh giản biên chế theo nghị định của Chính phủ							Biến động	
		Tổng	Thi tuyển	Xét tuyển			Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Lãnh đạo quản lý thôi giữ chức vụ do sắp xếp TCBM	Các trường hợp khác		
Thủ khoa, nhà khoa học	Có 5 năm kinh nghiệm ...														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Huyện Đam Rông	518	518			23	29				29			-466	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	487	487			22	23				23			-442	
	Sự nghiệp thông tin truyền thông	4	4											-4	
	Sự nghiệp khác	27	27			1	6				6			-20	

## BIỂU 10C1

**PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG***(Kèm theo Báo cáo số 121-BC/TU ngày 19/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

STT	Nội dung	Số liệu tính tại thời điểm 30/4/2015						Số liệu tính tại thời điểm 30/6/2021						Ghi chú
		Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp tỉnh			Cấp huyện			
		Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	220	254	1119	419	330	1,809	175	155	981	340	228	1,389	
-	Công chức	191	194	966	351	264	1,415	150	123	929	304	215	1,310	
-	Hợp đồng 68	15	14	54	35	9	77	17	24	52	32	3	79	
-	Hợp đồng khác*	14	46	99	33	57	317	8	8	0	4	10	0	
1	Theo cơ cấu nữ, dân tộc	0						0					528	
-	Nữ	65	18	284	156	160	503	46	27	294	135	138	458	
-	Dân tộc thiểu số	3	21	32	36	48	63	16	6	33	25	25	70	
2	Theo ngạch công chức:	220	254	1119	419	330	1,809	175	155	981	340	228	1,389	
-	Chuyên viên cao cấp và tương đương	7	2	9	1	2	0	4	2	5	1	2	0	
-	Chuyên viên chính và tương đương	59	25	147	77	34	68	60	36	328	105	52	201	
-	Chuyên viên và tương đương	135	203	835	256	208	1320	103	73	579	170	151	1020	
-	Cán sự và tương đương	6	5	53	35	63	281	2	22	27	16	15	106	

STT	Nội dung	Số liệu tính tại thời điểm 30/4/2015						Số liệu tính tại thời điểm 30/6/2021						Ghi chú
		Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp tỉnh			Cấp huyện			
		Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Nhân viên và tương đương	13	19	75	50	23	140	6	22	42	48	8	62	
3	Học hàm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Phó giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Trình độ học vấn	220	254	1119	419	330	1,809	175	155	981	340	228	1,389	
-	Tiến sĩ	0	0	11	0	0	0	0	0	16	0	0	1	
-	Thạc sĩ	21	14	143	19	3	69	38	28	331	94	22	227	
-	Đại học	189	220	803	327	233	1277	130	110	571	188	170	983	
-	Cao đẳng	7	7	16	11	28	101	3	6	6	8	15	22	
-	Khác	3	13	146	62	66	362	4	11	57	50	21	156	
5	Trình độ lý luận chính trị:	159	129	585	337	276	722	125	124	699	322	279	846	
-	Cao cấp, cử nhân	90	59	195	188	88	225	70	60	227	169	108	246	
-	Trung cấp	57	38	154	122	153	376	54	55	313	144	166	580	
-	Sơ cấp	12	32	236	27	35	121	1	9	159	9	5	20	
6	Độ tuổi:	220	254	1119	419	330	1,809	175	155	981	340	228	1,389	
-	Từ 30 trở xuống	16	20	193	55	86	326	3	4	67	7	10	76	

STT	Nội dung	Số liệu tính tại thời điểm 30/4/2015						Số liệu tính tại thời điểm 30/6/2021						Ghi chú
		Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp tỉnh			Cấp huyện			
		Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
-	Từ 31-40 tuổi	76	65	426	194	136	619	45	68	378	158	135	531	
-	Từ 41-50 tuổi	87	144	285	59	5	486	102	65	320	89	-1	520	
-	Từ 51-60 tuổi	41	22	215	111	93	378	25	15	216	85	68	262	
-	Trên 60 tuổi	0	3	0	0	10		0	3	0	1	16	0	

## BIỂU 10C2

**PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG (HƯỞNG LƯƠNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)  
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Báo cáo số 121-BC/TU ngày 19/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

STT	Nội dung	Số liệu tính tại thời điểm 30/4/2015						Số liệu tính tại thời điểm 30/6/2021						Ghi chú
		Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp tỉnh			Cấp huyện			
		Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	113	12	6852	53	66	22130	98	9	8240	32	3	18760	
-	Viên chức	89	12	5516	45	0	15063	63	9	7162	20	0	16840	
-	Hợp đồng 68	6		505	3	9	1066	12		563	2	3	950	
-	Hợp đồng khác*	18		831	5	57	6001	23		515	2	0	970	
1	Theo cơ cấu nữ, dân tộc	0	0	4072	0	0	17129	0	0	5513	0	0	15474	
-	Nữ	34	11	3755	15	0	15257	31	13	4794	15	0	13813	
-	Dân tộc thiểu số	0	0	317	0	0	1872	0	0	719	0	0	1661	
2	Theo chức danh nghề nghiệp viên chức	0	0	5516	40	0	15063	0	0	7162	23	0	16840	
-	Hạng I	0	0	1	17	0	2	0	0	1	6	0	66	
-	Hạng II	0	0	93	7	0	245	0	0	546	4	0	700	
-	Hạng III	0	0	4046	10	0	7714	0	0	4241	10	0	10451	
-	Hạng IV	0	0	891	5	0	6902	0	0	1976	3	0	5371	

STT	Nội dung	Số liệu tính tại thời điểm 30/4/2015						Số liệu tính tại thời điểm 30/6/2021						Ghi chú
		Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp tỉnh			Cấp huyện			
		Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Hạng V	0	0	485	1	0	200	0	0	398	0	0	252	
3	Học hàm	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
-	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	
-	Phó giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Trình độ chuyên môn	113	12	6852	53	66	22130	98	9	8240	32	3	18760	
-	Tiến sĩ	0	0	30	0	0	5	0	0	35	0	0	1	
-	Thạc sĩ	33	3	606	2	0	54	33	3	749	8	0	132	
-	Đại học	78	9	3868	40	66	8334	63	4	4586	22	3	12065	
-	Cao đẳng	2		343	2	0	6644	2	2	907	1	0	4070	
-	Khác	0	0	2005	9	0	7093	0	0	1963	1	0	2492	
5	Trình độ lý luận chính trị:	58	44	2456	35	0	1761	58	30	3513	23	0	2592	
-	Cao cấp, cử nhân	16	2	106	20	0	34	16	2	93	14	0	39	
-	Trung cấp	40	14	258	12	0	1095	40	11	795	9	0	2129	
-	Sơ cấp	2	28	2092	3	0	632	2	17	2625	0	0	424	
6	Độ tuổi:	113	12	6852	53	66	22130	98	9	8240	32	3	18760	
-	Từ 30 trở xuống	12	4	1597	4	0	5924	12	2	1226	1	0	3999	

STT	Nội dung	Số liệu tính tại thời điểm 30/4/2015						Số liệu tính tại thời điểm 30/6/2021						Ghi chú
		Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp tỉnh			Cấp huyện			
		Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Từ 31-40 tuổi	21	6	2957	22	0	8241	22	3	3487	15	0	7027	
-	Từ 41-50 tuổi	70	1	1502	18	66	5865	58	3	2536	13	3	5642	
-	Từ 51-60 tuổi	10	1	796	8	0	2100	6	1	991	3	0	2092	
-	Trên 60 tuổi	0	0		1	0		0	0		0	0		

## Phụ lục 10D1

**TỔNG HỢP SẮP XẾP CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, CẤP PHÓ  
THUỘC CƠ QUAN ĐẢNG, MTTQ, TỔ CHỨC CT - XH VÀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Báo cáo số 121-BC/TU ngày 19/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

*Đơn vị tính: Tổ chức*

STT	Tổ chức hành chính	Số lượng tại thời điểm 30/4/2015		Số lượng tại thời điểm 30/6/2021		Tăng/giảm (+/-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
		Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, MTTQ VÀ CÁC TỔ CHỨC CT - XH Ở ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>146</b>	<b>242</b>	<b>141</b>	<b>189</b>	<b>- 5</b>	<b>- 53</b>	<b>-</b>
1	Cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ở cấp tỉnh	6	18	6	17	-	- 1	
-	<i>Phòng và tương đương thuộc cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng</i>	31	43	18	17	- 13	- 26	
2	Đảng ủy khối trực thuộc cấp ủy tỉnh	2	4	2	4	-	-	
-	<i>Phòng và tương đương trực thuộc đảng ủy khối</i>	10	7	7	7	- 3	-	
3	Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc MTTQ và các tổ chức CT-XH ở cấp tỉnh	6	14	6	11	-	- 3	
-	<i>Ban và tương đương thuộc cơ quan chuyên trách MTTQ và các tổ chức CT-XH</i>	29	35	16	17	- 13	- 18	
4	Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Đảng ở cấp huyện	60	96	60	79	-	- 17	
5	Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc MTTQ và các tổ chức CT-XH ở cấp huyện	72	110	67	78	- 5	- 32	



STT	Tổ chức hành chính	Số lượng tại thời điểm 30/4/2015		Số lượng tại thời điểm 30/6/2021		Tăng/giảm (+/-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
		Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	
<b>II</b>	<b>KHỐI CHÍNH QUYỀN</b>	<b>331</b>	<b>416</b>	<b>277</b>	<b>413</b>	<b>-54</b>	<b>-3</b>	
	<b>Cơ quan chuyên môn trực thuộc HĐND cấp tỉnh</b>	<b>8</b>	<b>16</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>-8</b>	
	<i>Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh</i>	4	8	4	4	-	<b>-4</b>	
	<i>Lãnh đạo Văn phòng</i>		3		2	-	<b>-1</b>	<i>Thành lập VP mới theo NQ 1004, 01 PVP được bổ nhiệm CVP</i>
	<i>Phòng Công tác Quốc hội</i>	1	1	1	1	-	<b>0</b>	
	<i>Phòng Công tác HĐND</i>	1	1	1		-	<b>-1</b>	<i>Thành lập VP mới theo NQ 1004, chưa bổ nhiệm lại PTP</i>
	<i>Phòng Dân nguyện và Thông tin</i>	1	1	1	0	-	<b>-1</b>	<i>PTP được bổ nhiệm TP HCTCQT</i>
	<i>Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị</i>	1	2	1	1	-	<b>-1</b>	<i>Thành lập VP mới theo NQ 1004, chỉ được 01 PTP</i>
	<b>Cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh</b>	<b>159</b>	<b>169</b>	<b>114</b>	<b>168</b>	<b>-45</b>	<b>-1</b>	
	<i>Văn phòng UBND</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	5	12	4	5	- 1	<b>-7</b>	

STT	Tổ chức hành chính	Số lượng tại thời điểm 30/4/2015		Số lượng tại thời điểm 30/6/2021		Tăng/giảm (+/-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
		Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	
	<i>Thanh tra tỉnh</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	6	7	4	8	- 2	<b>1</b>	
	<i>Sở Khoa học và Công nghệ</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	7	4	4	5	- 3	<b>1</b>	<i>sáp nhập phòng</i>
	<i>Sở Tài chính</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	8	10	6	11	- 2	<b>1</b>	
	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	12	14	6	11	- 6	<b>-3</b>	
	<i>Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	8	9	7	9	- 1	<b>0</b>	
	<i>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	8	9	5	11	- 3	<b>2</b>	
	<i>Sở Giao thông Vận tải</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	6	8	5	9	- 1	<b>1</b>	
	<i>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	0	0			-	<b>0</b>	

STT	Tổ chức hành chính	Số lượng tại thời điểm 30/4/2015		Số lượng tại thời điểm 30/6/2021		Tăng/giảm (+/-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
		Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	9	9	9	10	-	<b>1</b>	
	<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	12	23	10	20	- 2	<b>-3</b>	
	<i>Sở Thông tin và Truyền thông</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	9	2	6	3	- 3	<b>1</b>	
	<i>Sở Tư pháp</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	Phòng và tương đương trực thuộc	8	10	7	12	- 1	<b>2</b>	<i>Chuyển phòng KSTTHC về Văn phòng UBND tỉnh</i>
	Sở Xây dựng	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	9	9	5	8	- 4	<b>-1</b>	
	Sở Công Thương	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	10	13	6	11	- 4	<b>-2</b>	
	<i>Sở Y tế</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	13	6	8	5	- 5	<b>-1</b>	
	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>	0	0			-	<b>0</b>	
	<i>Phòng và tương đương trực thuộc</i>	11	13	9	12	- 2	<b>-1</b>	

STT	Tổ chức hành chính	Số lượng tại thời điểm 30/4/2015		Số lượng tại thời điểm 30/6/2021		Tăng/giảm (+/-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
		Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	
	Sở Nội vụ	0	0			-	<b>0</b>	
	Phòng và tương đương trực thuộc	9	5	9	9	-	<b>4</b>	
	Ban Dân tộc	0	0			-	<b>0</b>	
	Phòng và tương đương trực thuộc	4	3	2	4	- 2	<b>1</b>	
	Ban QL các Khu công nghiệp	0	0			-	<b>0</b>	
	Phòng và tương đương trực thuộc	5	3	2	5	- 3	<b>2</b>	
	<b>Phòng và tương đương trực thuộc HĐND và UBND cấp huyện</b>	<b>164</b>	<b>231</b>	<b>155</b>	<b>237</b>	<b>-9</b>	<b>6</b>	
	HĐND và UBND thành phố Đà Lạt	14	28	13	25	- 1	<b>-3</b>	
	HĐND và UBND thành phố Bảo Lộc	13	20	12	23	- 1	<b>3</b>	Giải thể đội TTXD
	HĐND và UBND huyện Lạc Dương	13	18	13	20	-	<b>2</b>	
	HĐND và UBND huyện Đơn Dương	13	13	13	20	-	<b>7</b>	
	HĐND và UBND huyện Đức Trọng	14	17	13	19	- 1	<b>2</b>	- Giảm 01 đơn vị: Giải thể Đội Thanh tra xây dựng năm 2017 - Tăng số lượng cấp phó 02: thay đổi số lượng cấp phó của các phòng, đơn vị
	HĐND và UBND huyện Di Linh	14	21	13	22	- 1	<b>1</b>	Giải thể Đội TTXD

STT	Tổ chức hành chính	Số lượng tại thời điểm 30/4/2015		Số lượng tại thời điểm 30/6/2021		Tăng/giảm (+/-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
		Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	
	<i>HĐND và UBND huyện Lâm Hà</i>	16	21	13	24	- 3	<b>3</b>	
1	<i>HĐND và UBND huyện Cát Tiên</i>	13	18	13	15	-	<b>-3</b>	
-	<i>HĐND và UBND huyện Bảo Lâm</i>	15	25	13	21	- 2	<b>-4</b>	
2	<i>HĐND và UBND Huyện Đạ Tẻh</i>	13	16	13	16	-	<b>0</b>	<i>Phó Ban chuyên trách HĐND</i>
-	<i>HĐND và UBND huyện Đạ Hoai</i>	13	15	13	15	-	<b>0</b>	
3	<i>HĐND và UBND huyện Đam Rông</i>	13	19	13	17	-	<b>-2</b>	

## Phụ lục 10D2

**TỔNG HỢP SẮP XẾP ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC CƠ QUAN ĐẢNG, MTTQ, TỔ CHỨC CT - XH VÀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Báo cáo số 121-BC/TU ngày 19/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)

Đơn vị tính: Tổ chức

STT	ĐƠN VỊ	Tại thời điểm 30/4/2015		Tính đến thời điểm 30/6/2021				Tăng/giảm (+/-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
		Số ĐVSN trả lương từ ngân sách	số người làm việc và hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách	Số ĐVSN trả lương từ ngân sách	số người làm việc và hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách	Số ĐVSN đã thực hiện thay thế trả lương từ ngân sách bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp	Số người làm việc và hợp đồng lao động đã thực hiện thay thế trả lương từ NS bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp	Số ĐVSN trả lương từ ngân sách (9 = 5 - 3)	số người làm việc và hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách (10 = 6 - 4)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I</b>	<b>Khối Đảng, MTTQ và các tổ chức CT-XH</b>	<b>18</b>	<b>177</b>	<b>16</b>	<b>126</b>	<b>3</b>	<b>88</b>	- 2	- 51	
1	Số ĐVSN trực thuộc cấp ủy cấp tỉnh	2	99	2	90	-	-	-	9	
2	Số ĐVSN trực thuộc cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy cấp tỉnh	1	-	-	-	1	65	- 1	-	
3	Số ĐVSN trực thuộc MTTQ và các tổ chức CT-XH cấp tỉnh	3	21	2	11	2	21	- 1	- 10	
4	Số ĐVSN trực thuộc cấp ủy cấp huyện	12	57	12	25	-	2	-	- 32	
...	Khác (nếu có)	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Khối chính quyền địa phương</b>	<b>809</b>	<b>28,671</b>	<b>739</b>	<b>26,314</b>	<b>34</b>	<b>2,249</b>	- 70	- 2,357	-
1	Số ĐVSN trực thuộc UBND, HĐND cấp tỉnh	8	320	8	288	-	-	-	- 32	
2	Số ĐVSN trực thuộc các sở, ban, ngành và tương đương	139	8,352	106	8,012	13	1,577	- 33	- 340	
3	ĐVSNCL thuộc Chi cục thuộc Sở	2	27	1	8	1	26	- 1	- 19	
4	Số ĐVSN trực thuộc UBND, HĐND cấp huyện	660	19,972	624	18,006	20	646	- 36	- 1,966	
...	Khác (nếu có)							-	-	

## BIỂU 10E1

**PHÂN TÍCH CƠ CẤU SỐ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG THEO PHÂN LOẠI  
VỊ TRÍ VIỆC LÀM TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH THUỘC CƠ QUAN ĐẢNG,  
MTTQ VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH Ở ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Báo cáo số 121-BC/TU ngày 19/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>
-	LÃNH ĐẠO TỈNH	3	2			2				
I	CẤP TỈNH	229	87	107	54	145	106	76	55	
1	Cơ quan Đảng	110	46	38	26	52	70	28	23	
1.1	Văn phòng	27	15	0	11	11	26	0	19	
1.2	Ban Tổ chức	16	12	0	1	9	11	0		
1.3	Cơ quan Ủy ban kiểm tra	15	7	5	3	9	10	0	0	
1.4	Ban Tuyên giáo	14		10	4	3	11	2	0	

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>
1.5	Ban Dân vận	10	10	0	0	4	10	2	0	
1.6	Ban Nội chính	3	2	12	1	3	2	8	0	
1.7	Đảng uỷ khối cơ quan (nếu có)	11	0	7	3	7	0	6	4	
1.8	Đảng uỷ khối doanh nghiệp (nếu có)	14	0	4	3	6	0	10		
<b>2</b>	<b>MTTQ và các TC CT-XH tỉnh</b>	<b>117</b>	<b>33</b>	<b>77</b>	<b>28</b>	<b>77</b>	<b>36</b>	<b>55</b>	<b>26</b>	
2.1	Mặt trận Tổ quốc tỉnh	12	12	0	0	9	13	0	0	
2.2	Đoàn thanh niên CS HCM tỉnh	8	0	33	20	6	0	14	19	
2.3	Liên đoàn Lao động tỉnh	63	0	33	3	39	0	32	3	
2.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	16	7	0	2	9	10	0	2	
2.5	Hội Nông dân	15	14	0	2	11	13	0	1	
2.6	Hội Cựu chiến binh	3	0	11	1	3	0	9	1	
<b>II</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>									



TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>
-	Lãnh đạo huyện	294	134	168	116	256	110	130	116	
1	Cơ quan Đảng	147	67	84	58	128	55	65	58	
1.1	Văn phòng	31	22	27	58	29	13	23	50	
1.2	Ban Tổ chức	32	13	19	0	25	13	17	8	
1.3	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra	35	13	11	0	32	13	7	0	
1.4	Ban Tuyên giáo	25	9	14	0	22	7	7	0	
1.5	Ban Dân vận	24	10	13	0	20	9	11	0	
2	MTTQ và các tổ chức CT-XH	147	45	87	24	114	31	57	8	
2.1	Mặt trận Tổ quốc	36	12	28	19	29	10	17	8	
2.2	Đoàn TNCS HCM	27	12	19	3	19	4	9	0	
2.3	Liên đoàn Lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ	26	12	17	2	22	8	14	0	

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>
2.5	Hội Nông dân	27	7	18	0	19	8	13	0	
2.6	Hội Cựu chiến binh	31	2	5	0	25	1	4	0	

## BIỂU 10E2

PHÂN TÍCH CƠ CẤU SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC THEO PHÂN LOẠI VỊ TRÍ VIỆC LÀM  
TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH THUỘC KHỐI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 121-BC/TU ngày 19/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghiệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghiệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghiệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghiệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>
	<b>TỔNG (I+II)</b>	<b>806</b>	<b>1,232</b>	<b>513</b>	<b>287</b>	<b>746</b>	<b>1,044</b>	<b>388</b>	<b>219</b>	
<b>I</b>	<b>HĐND (từ cấp huyện trở lên)</b>	<b>44</b>	<b>14</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>45</b>	<b>22</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	
<b>1</b>	<b>Hội đồng nhân dân tỉnh</b>	<b>16</b>	<b>13</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>13</b>	<b>15</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	
1.1	Văn phòng	12	9	1	4	5	15	1	7	
1.2	Ban Pháp chế	1	1			2				
1.3	Ban Kinh tế - Ngân sách	1	1			2				
1.4	Ban Văn hóa - Xã hội	1	1			2				
1.5	Ban Dân tộc	1	1			2				
<b>2</b>	<b>Hội đồng nhân dân huyện</b>	<b>28</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>32</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	
2.1	HĐND thành phố Đà Lạt	4								
2.2	HĐND thành phố Bảo Lộc	2		2		1	1	1		
2.3	HĐND huyện Bảo Lâm	4	0	0	0	4	0	0	0	
2.4	HĐND huyện Di Linh	2				2	4			
2.5	HĐND Huyện Đơn Dương	2				2	2			
2.6	HĐND Huyện Đa Tềh	1		1		3				
2.7	HĐND huyện Lạc Dương	3				3				
2.8	HĐND huyện Cát Tiên	1	1			3				
2.9	HĐND huyện Đam Rông	2				4				
2.10	HĐND huyện Đa Huoai	3				4				
2.11	HĐND huyện Lâm Hà	2				2				
2.12	HĐND huyện Đức Trọng	2				4				
<b>II</b>	<b>UBND từ cấp huyện trở lên</b>	<b>762</b>	<b>1,218</b>	<b>509</b>	<b>283</b>	<b>701</b>	<b>1,022</b>	<b>386</b>	<b>212</b>	
<b>1</b>	<b>Ủy ban dân nhân tỉnh</b>	<b>365</b>	<b>607</b>	<b>261</b>	<b>132</b>	<b>328</b>	<b>521</b>	<b>193</b>	<b>82</b>	
1.1	Văn phòng ủy ban	11	27	1	14	3	27	12	0	
1.2	Sở Nội vụ	28	5	19	7	24	7	19	10	
1.3	Sở Công thương	20	12	3	5	17	11	2	5	
1.4	Sở Giao thông - Vận tải	28	38	0	10	24	33	0	8	
1.5	Sở Giáo dục và Đào tạo	4	30	18	8	3	24	17	5	

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghiệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghiệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghiệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghiệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>
1.6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4	23	16	3	3	25	9	1	
1.7	Sở Khoa học và Công nghệ	14	17	9	5	13	11	9	3	
1.8	Sở Lao động - TB&XH tỉnh Lâm Đồng	13	26	6	1	12	23	6	1	
1.9	Sở Nông nghiệp và PTNT	107	202	67	33	110	184	67	19	
1.10	Sở Tài chính	19	30	11	5	16	21	9	1	
1.11	Sở Tài nguyên và Môi trường	16	32	7	3	17	23	8	1	
1.12	Sở Thông tin và Truyền thông	10	13	03	03	09	13	05	01	
1.13	Sở Tư pháp	22	10	4	7	19	9	0	3	
1.14	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	21	24	0	15	16	16	0	12	
1.15	Sở Xây dựng	9	19	10	0	9	13	11	0	
1.16	Sở Y tế	25	23	14	9	21	17	13	8	
1.17	Thanh tra tỉnh	14	16	4	2	13	14	3	1	
1.18	Ban Dân tộc	4	10	2	2	3	10	2	1	
1.19	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3	7	6	1	3	7	6	1	
1.20	Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà	3	56	64	2	2	46	0	2	
<b>2</b>	<b>Ủy ban nhân dân huyện</b>	<b>397</b>	<b>611</b>	<b>248</b>	<b>151</b>	<b>373</b>	<b>501</b>	<b>193</b>	<b>130</b>	
2.1	UBND thành phố Đà Lạt	45	79	0	4	39	84	0	6	
2.2	UBND thành phố Bảo Lộc	34	70	37	6	36	61	38	7	
2.3	UBND huyện Đức Trọng	34	53	44	26	33	28	22	18	
2.4	UBND Huyện Đơn Dương	28	51	30	7	32	34	20	7	
2.5	UBND Huyện Di Linh	37	50	30	17	31	33	20	16	
2.6	UBND huyện Bảo Lâm	36	51	0	2	31	52	0	2	
2.7	UBND huyện Đạ Huoai	31	38	9	9	27	39	8	8	
2.8	UBND huyện Đam Rông	33	41	20	19	29	30	12	12	
2.9	UBND Huyện Đạ Tẻh	28	31	20	6	29	20	34	6	
2.10	UBND huyện Lâm Hà	26	55	0	41	26	55	0	41	
2.11	UBND huyện Lạc Dương	32	43	40	9	33	25	18		
2.12	UBND huyện Cát Tiên	33	49	18	5	27	40	21	7	

**BIỂU 10G**

**Thống kê số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố**

*(Kèm theo Báo cáo số 121-BC/TU ngày 19/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng)*

STT	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Số liệu thực tế tại thời điểm		Ghi chú
		30/4/2015	30/6/2021	
1	Số lượng đơn vị hành chính cấp xã	147	142	
2	Cán bộ cấp xã	1,593	1,483	
3	Công chức cấp xã	1,461	1,330	
4	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	2,107	1,322	
5	Số thôn, tổ dân phố	1,549	1,376	
6	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (bao gồm tất cả những người được hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước và ngân sách của địa phương)	7,506	4,128	